

Số: /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
tháng 7 và 7 tháng năm 2023 tỉnh Sóc Trăng

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tính đến tháng 7 năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh gặp nhiều khó khăn do thời tiết không thuận lợi, nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng, mặt khác giá vật tư ở mức cao, giá bán một số sản phẩm giảm,... đã làm giảm hiệu quả sản xuất cây trồng, vật nuôi. Diện tích, sản lượng một số cây trồng hàng năm trọng điểm của tỉnh giảm so với cùng kỳ, diện tích nuôi thủy sản giảm,...

1.1. Sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

- Cây hằng năm, tính đến tháng 7 năm 2023, ước diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 351.445 ha, giảm 2,24% so với cùng kỳ, bằng 8.053 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 326.374 ha, chiếm 92,87% tổng diện tích gieo trồng và giảm 1,85% so với cùng kỳ, bằng 6.166 ha (diện tích lúa được tính từ khi gieo trồng lúa mùa 2022-2023); diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 25.071 ha, chiếm 7,13% tổng diện tích gieo trồng, giảm 7% so với cùng kỳ, bằng 1.887 ha).

Diện tích gieo trồng lúa tính đến tháng 7/2023 với 04 vụ lúa mùa, đông xuân, hè thu, thu đông là 326.374 ha, vượt 2,96% KH (317.000 ha), giảm 1,85% so với cùng kỳ, bằng 6.166 ha. Trong đó, vụ hè thu ước diện tích gieo trồng đến ngày 15/7/2023 là 140.695 ha, tăng 0,88% so cùng kỳ, bằng 1.222 ha; vụ thu đông ước diện tích gieo trồng là 287 ha, tăng 4,36%, bằng 12 ha (được gieo trồng tại thị xã Ngã Năm). Sản lượng lúa tính chung 03 vụ mùa, đông xuân và hè thu trên 1.287 ngàn tấn, tăng 0,56% so với cùng kỳ, bằng 7,1 ngàn tấn. Trong đó ước sản lượng lúa hè thu 44,8 ngàn tấn, tăng cao so cùng kỳ do huyện Mỹ Tú và thị xã Ngã Năm có diện tích thu hoạch sớm và năng suất đạt 54,93 tạ/ha, tăng 3,53%, bằng 1,88 tạ/ha.

Một số cây hằng năm khác, diện tích giảm 7% so với cùng kỳ. Trong đó, rau các loại có diện tích gieo trồng 19.848 ha, giảm 8,18% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.768 ha (do trong quý I ảnh hưởng giá một số loại rau màu giảm, giá vật tư, chi phí sản xuất đều tăng). Diện tích thu hoạch 15.668 ha. Sản lượng 248.649 tấn, giảm 12,47% so với cùng kỳ năm trước, bằng 35.438 tấn. Trong rau các loại diện tích củ hành tím gieo trồng 5.413 ha, giảm 204 ha, chủ yếu giảm diện tích gieo trồng ở vụ đông xuân do ảnh hưởng thời tiết, sâu bệnh,... Diện tích thu hoạch 5.013 ha, sản lượng 66.271 tấn, giảm 24,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 21.170 tấn.

- Cây lâu năm, tổng diện tích hiện có 44.050 ha. Trong đó, diện tích cây ăn quả là 28.447 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,7 ngàn ha, chuối trên 9,2 ngàn ha, chanh trên 2 ngàn ha, bưởi trên 2 ngàn ha,... Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây chủ yếu như:

Cây xoài, diện tích có 2.770 ha, tăng 0,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9 ha. Sản lượng xoài 16.605 tấn, tăng 1,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 210 tấn; Cây chuối, có 9.295 ha, giảm 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha. Sản lượng chuối 65.075 tấn, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 11 tấn; Cây cam, diện tích là 1.560 ha, giảm 0,26% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4 ha do giảm diện tích vườn cây già cỗi, chuyển sang trồng dứa, xoài, chanh... ước sản lượng cam 13.090 tấn, giảm 2,67% so với cùng kỳ năm trước, bằng 359 tấn; Cây bưởi diện tích có 2.020 ha, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6 ha. Sản lượng bưởi ước tính 12.325 tấn, giảm 2,31% so với cùng kỳ năm trước, bằng 292 tấn; Cây nhãn diện tích 2.770 ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, bằng 11 ha. Sản lượng nhãn 10.885 tấn, giảm 1,74% so với cùng kỳ năm trước, bằng 193 tấn; Cây dứa, diện tích là 8.425 ha, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3 ha. Sản lượng 34.424 tấn, tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.525 tấn.

1.1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, không có những biến động lớn về số lượng đầu con. Tính từ đầu năm đến tháng 7/2023 phát hiện 03 ổ dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn huyện Châu Thành, huyện Cù Lao Dung và thị xã Ngã Năm với số con bị tiêu hủy là 33 con, trọng lượng tương đương 1,18 tấn. Một ổ dịch cúm gia cầm tại thành phố Sóc Trăng với số con chết và tiêu hủy 23 con.

Đàn trâu toàn tỉnh có 2.620 con, giảm 0,19% so với cùng kỳ, bằng 5 con. Số lượng trâu xuất chuồng là 278 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 87 tấn.

Đàn bò hiện có 53.850 con, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 50 con (trong đó, bò sữa 6.730 con, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 con). Số lượng bò xuất chuồng là 5.050 con, tăng 2,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 111 con, sản lượng 1.104 tấn, tăng 2,38%, bằng 26 tấn. Sản lượng sữa 8.170 tấn, tăng 2,59%, bằng 206 tấn.

Đàn heo thịt có 150.000 con, tăng 14,47% so với cùng kỳ, bằng 18.967 con, do các trang trại, gia trại ổn định tổng đàn. Số con xuất chuồng là 216.366 con, tăng 10,5% so với cùng kỳ, bằng 20.567 con. Sản lượng 21.762 tấn, tăng 10,48% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.065 tấn.

Đàn gia cầm toàn tỉnh có 7.073 nghìn con, tăng 2,78% so với cùng kỳ năm trước, bằng 191 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 17.692 tấn, giảm 0,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 154 tấn, sản lượng trứng gia cầm 223.489 nghìn quả, tăng 0,23% so cùng kỳ năm trước, bằng 503 nghìn quả. Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 4.730 nghìn con, chiếm 66,87% tổng đàn, giảm 1,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 52 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 12.582 tấn, giảm 3,05%, bằng 396 tấn. Sản lượng trứng 114.460 nghìn quả, giảm 2,46%, bằng 2.889 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới ước đến tháng 7/2023 là 303 ha, tăng 4,28%, bằng 12 ha. Sản lượng gỗ khai thác 54.890 m³ các loại, tăng 1,54% so với cùng kỳ năm trước, bằng 830 m³. Sản lượng củi khai thác 58.350 Ste, giảm 1,67% so với cùng kỳ năm trước, bằng 990 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 955 nghìn cây, tăng 21 nghìn cây.

Từ đầu năm đến tháng 7/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng phòng hộ tại huyện Trần Đề với diện tích bị cháy 0,62 ha (chủ yếu là cây lá dừa nước). Ngành chức năng đã phối hợp với địa phương có biện pháp xử lý, khống chế đám cháy kịp thời.

1.3. Sản lượng, diện tích nuôi trồng thủy sản

- Sản lượng thủy sản ước tháng 7/2023 là 44.937 tấn, giảm 3,54% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 1.651 tấn (chủ yếu giảm sản lượng khai thác biển và tôm nuôi trồng). Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 là 154.091 tấn (sản lượng khai thác là 38.170 tấn và sản lượng nuôi trồng là 115.921 tấn), giảm 1,8% so với cùng kỳ, bằng 2.822 tấn. Trong tổng số, sản lượng cá ước 69.121 tấn, tăng 1,76% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.194 tấn, sản lượng tôm ước 71.272 tấn, giảm 4,76%, bằng 3.565 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 69.563 tấn, giảm 4%, bằng 2.900 tấn), sản lượng thủy sản khác 13.698 tấn, giảm 3,19%, bằng 452 tấn.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tháng 7/2023 là 5.410 tấn, tăng 1,75% so với tháng cùng kỳ, bằng 93 tấn. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 là 38.170 tấn, giảm 6,51% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.656 tấn (sản lượng thủy sản khai thác biển 30.533 tấn, giảm 2.711 tấn. Sản lượng thủy sản khai thác nội địa 7.637 tấn, tăng 55 tấn). Sản lượng thủy sản khai thác giảm so với cùng kỳ do từ đầu năm 2023 đến nay số lượt tàu thực hiện khai thác giảm.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tháng 7/2023 là 39.527 tấn, giảm 4,23% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 1.744 tấn. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 115.921 tấn, giảm 0,14% so với cùng kỳ năm trước, bằng 166 tấn (trong đó, sản lượng cá là 44.293 tấn, tăng 6,63%, bằng 2.754 tấn; sản lượng tôm là 69.563 tấn, giảm 4%, bằng 2.900 tấn do diện tích thu hoạch, diện tích thả nuôi tôm giảm so với cùng kỳ năm trước; thủy sản khác là 2.065 tấn, giảm 0,99%, bằng 21 tấn).

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đến tháng 7/2023 là 50.382 ha, giảm 11,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.453 ha (chủ yếu giảm diện tích nuôi tôm nước lợ) do thời tiết không thuận lợi, giá tôm nguyên liệu thấp,... nên nhiều diện tích nuôi chưa thả giống. Trong tổng số, diện tích nuôi cá 13.072 ha, tăng 3,63%, bằng 458 ha, diện tích nuôi tôm 35.908 ha, giảm 16,21%, bằng 6.946 ha, diện tích nuôi thủy sản khác 1.402 ha, tăng 2,56%, bằng 35 ha.

Diện tích thu hoạch thủy sản đến tháng 7/2023 là 19.174 ha, giảm 8,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.769 ha (trong đó, thu hoạch cá 7.029 ha, tôm 11.435 ha, thủy sản khác 710 ha).

Diện tích thiệt hại đến ngày 14/7/2023 là 1.200 ha, giảm 38,43% so với cùng kỳ, bằng 749 ha (thiệt hại tôm sú 209 ha, tôm thẻ chân trắng 991 ha).

2. Sản xuất công nghiệp

Cuối quý hai sang đầu quý ba năm 2023, hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh có dấu hiệu khả quan hơn, tuy chưa lấy lại được mức tăng như trước nhưng cũng không tụt giảm quá sâu so với cùng kỳ như những tháng đầu năm 2023.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 7/2023 tăng 6,04% so với tháng trước (công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,28%; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 6,82%; sản xuất trang phục tăng 2,84%;...). So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 28,23%, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,73% (chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 26,13%; sản xuất đồ uống tăng 173,27%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 43,44%;...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 33,81% (công nghiệp điện gió, tháng 6/2023 có thêm 04 dự án hòa lưới điện, nâng tổng số dự án hòa lưới điện trên địa bàn tỉnh lên 07 dự án); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,37%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp ước giảm 5,73% so cùng kỳ, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,95% (sản xuất chế biến thực phẩm giảm 9,77%; sản xuất trang phục giảm 28,91%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 33,68%;... Riêng một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng đầu năm tăng so cùng kỳ như: sản xuất đồ uống tăng 28,28%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 54,53%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 67,58%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng gấp 4,2 lần so cùng kỳ năm trước); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 26,74%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,91%.

Một số sản phẩm chủ yếu như:

Tôm đông lạnh ước thực hiện tháng 7/2023 là 11.265 tấn, tăng 6,82% so với tháng trước và tăng 26,13% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 7 tháng 60.629 tấn, giảm 9,91% so với cùng kỳ;

Bia đóng lon ước thực hiện tháng 7/2023 là 6,2 triệu lít, tăng 2,77% so với tháng trước và tăng gấp 2 lần so với tháng cùng kỳ (do Tổng công ty giao kế hoạch sản xuất tăng). Tính chung 7 tháng 38,9 triệu lít, tăng 20,42% so với cùng kỳ;

Quần áo may sẵn ước thực hiện tháng 7/2023 là 120 ngàn cái, tăng 33,33% so với tháng trước và giảm 65,81% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 7 tháng 1.428 ngàn cái, giảm 44,54% so với cùng kỳ do giảm đơn hàng xuất khẩu;

Điện thương phẩm ước thực hiện tháng 7/2023 là 158 triệu KWh, tăng 1,28% so với tháng trước và tương đương so với tháng cùng kỳ. Tính chung 7 tháng 1.083 triệu KWh, tăng 1,88% so với cùng kỳ;

Nước đá ước thực hiện tháng 7/2023 là 29.881 tấn, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 33,46% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 7 tháng 199.553 tấn, tăng 22,82% so với cùng kỳ; Nước sinh hoạt ước thực hiện tháng 7/2023 là 2,1 triệu M³, tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 4,65% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 7 tháng 14,9 triệu M³, tăng 1,22% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 7/2023 tăng 9,66% so với tháng trước và tăng 15,08% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng giảm 17,64% so với cùng kỳ, trong đó: công nghiệp chế biến thực phẩm giảm 18,75%; trang phục giảm 43,71%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 33,68%;... Riêng một số ngành có chỉ số tiêu thụ 7 tháng đầu năm tăng so cùng kỳ như: sản xuất đồ uống tăng 24,09%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 1,01%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng gấp 4,3 lần; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,55%;...

- Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 7/2023 tăng 8,04% so với tháng trước và tăng 38,9% so với tháng cùng kỳ năm trước (ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 39,07%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 196,5%; sản xuất đồ uống giảm 0,21%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 46,63%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,61%).

- Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp dự tính tháng 7/2023 tăng 1,96% so với tháng trước và giảm 4,6% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 giảm 5,11% so với cùng kỳ, trong đó: chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,78%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,49%; doanh nghiệp nhà nước giảm 0,36%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,34%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 26,9% chủ yếu do doanh nghiệp ngành may mặc giảm đơn hàng, các doanh nghiệp phải cho lao động nghỉ việc luân phiên, giảm giờ làm hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.

3. Vốn đầu tư và xây dựng

Thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2023 có giảm so với tháng trước và tăng so với tháng cùng kỳ năm trước. Ước thực vốn đầu tư tháng 7/2023 đạt 516,41 tỷ đồng, giảm 33,85% so với tháng trước và tăng 50,62% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản ước đạt 2.988,26 tỷ đồng, bằng 45,12% kế hoạch năm và tăng 36,82% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước 2.184,04 tỷ đồng, bằng 41,87% kế hoạch năm); trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 2.308,9 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 679,36 tỷ đồng. Thực hiện vốn đầu tư 7 tháng 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do kế hoạch giao vốn bố trí ngay từ đầu năm 2023 tăng, đồng thời do một số công trình, dự án được đẩy nhanh tiến độ thực hiện để đảm bảo kế hoạch đề ra như: Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1; Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây; Dự án Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu huyện Cù Lao Dung; Dự án gia cố sạt lở bờ biển từ K39 đến K45, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, ...

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 7/2023 là 405,57 tỷ đồng, giảm 39,65% so với tháng trước và tăng 70,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 45,12 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ

đầu tư theo mục tiêu là 227,23 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 7,91 tỷ đồng; vốn xố số kiến thiết là 103,62 tỷ đồng và vốn khác là 21,67 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng năm 2023 ước thực hiện 2.308,9 tỷ đồng, tăng 46,41% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 7/2023 đạt 110,85 tỷ đồng, tăng 1,93% so với tháng trước và tăng 5,87% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 57,29 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 53,55 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng năm 2023 ước thực hiện 679,36 tỷ đồng, tăng 11,92% so với cùng kỳ năm trước.

4. Thương mại, dịch vụ, vận tải

4.1. Thương mại

Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 7/2023 giảm nhẹ so với tháng trước, mức tiêu thụ hàng hóa ổn định, sức mua không tăng. Tuy nhiên, giá một số mặt hàng tiêu dùng giảm làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng giảm, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2023 là 7.073 tỷ đồng, giảm 0,41% (29 tỷ đồng) so với tháng trước (chủ yếu ở doanh thu bán lẻ hàng hóa giảm 1,02%). So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 11,41% (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 7,61%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 15,93%; dịch vụ khác tăng 24,45%).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 50.713,2 tỷ đồng và tăng 34,55% so với cùng kỳ (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 20,88%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 66,34%, dịch vụ khác tăng 72,4%) chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng và giá một số mặt hàng tiêu dùng, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng đã góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ chung tăng; mặt khác, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cùng kỳ giảm mạnh.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước thực hiện tháng 7/2023 là 4.579 tỷ đồng, giảm 1,02% so với tháng trước. Bán lẻ hàng hóa trong tháng giảm chủ yếu ở doanh thu một số mặt hàng thực phẩm, hàng may mặc, xăng dầu các loại,... giảm. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm giảm 0,98% (chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm giảm); nhóm hàng may mặc giảm 1,8%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng giảm 0,98% do vào mùa mưa nhu cầu xây dựng giảm; nhóm xăng, dầu các loại giảm 3,21%.... do trong tháng giá xăng các loại giảm; nhóm đá quý, kim loại quý giảm 2,27% do hiện nay giá vàng giảm;... Riêng nhóm đồ dùng, dụng cụ gia đình tăng 1,71%; nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 0,5% chủ yếu do nhu cầu mua sắm chuẩn bị cho năm học mới tăng;.... So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 7,61% (trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 7,13%; nhóm hàng may mặc tăng 15,62%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 19,23%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 73,26% do nhu cầu tiêu dùng tăng; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,99%;...).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa 32.513 tỷ đồng, tăng 20,88% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng đầu năm 2023 tăng chủ yếu ở doanh thu bán một số mặt hàng lương thực, thực phẩm; gỗ và vật liệu xây dựng; xăng dầu các loại và nhóm đá quý, kim loại quý. Trong 12 nhóm

hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 18,21%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 37,26%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 27,65%; nhóm phương tiện đi lại tăng 39,54%; nhóm xăng, dầu các loại tăng 30,97%;...

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước thực hiện tháng 7/2023 là 1.513,6 tỷ đồng, tăng 0,91% so với tháng trước (chủ yếu ở doanh thu dịch vụ lưu trú 16 tỷ đồng, tăng 0,89%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.494,5 tỷ đồng, tăng 0,91%; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 3,1 tỷ đồng, tăng 0,42%) do dịp nghỉ hè nhu cầu ăn uống, du lịch tăng. So với tháng cùng kỳ, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 15,93%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành là 11.221 tỷ đồng, tăng 66,34% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ ước thực hiện tháng 7/2023 là 980 tỷ đồng, tăng 0,45% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu vui chơi giải trí dịp nghỉ hè tăng làm cho doanh thu các hoạt động này tăng (trong đó, tăng nhiều nhất ở nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 5,73%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 2,24%; nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 2,15%; dịch vụ y tế tăng 0,95%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 0,15% và nhóm dịch vụ khác tăng 0,91%) và so với tháng cùng kỳ tăng 24,45%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu dịch vụ là 6.979 tỷ đồng, tăng 72,4% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu hoạt động dịch vụ vui chơi giải trí tăng trong dịp lễ, tết các tháng đầu năm 2023 và doanh thu dịch vụ cùng kỳ năm 2022 thấp.

4.2. Vận tải

Tháng 7/2023, trong tháng do có mưa nhiều đã làm ảnh hưởng đến hoạt động vận tải thủy bộ của các doanh nghiệp và cơ sở cá thể trên địa bàn tỉnh. Ước doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải của tỉnh ước tháng 7/2023 là 197,3 tỷ đồng, giảm 1,63% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 102,3 tỷ đồng, giảm 1,5%; doanh thu vận tải hàng hóa 90,6 tỷ đồng, giảm 1,85%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 3,4 tỷ đồng, giảm 1,31%) và tăng 34,07% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là 1.339 tỷ đồng, tăng 48,29% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu tăng ở doanh thu vận tải đường bộ). Trong đó, doanh thu vận tải hành khách 662,8 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa 646 tỷ đồng; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 23,4 tỷ đồng; doanh thu bưu chính, chuyển phát 6,8 tỷ đồng (chưa tính doanh thu được phân bổ từ Tổng Công ty).

- Vận tải đường bộ ước doanh thu thực hiện tháng 7/2023 là 150,9 tỷ đồng, giảm 1,69% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 84,8 tỷ đồng, giảm 1,55%; doanh thu vận tải hàng hóa 66,1 tỷ đồng, giảm 1,88%) và tăng 32,8% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải đường bộ là 1.040,9 tỷ đồng, tăng 48,13% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 575,7 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hóa 465,3 tỷ đồng).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương ước doanh thu thực hiện tháng 7/2023 là 16,4 tỷ đồng, giảm 1,31% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 79,4 tỷ đồng.

- Vận tải đường thủy nội địa ước doanh thu thực hiện tháng 7/2023 là 25,6 tỷ đồng, giảm 1,72% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 1,1 tỷ đồng, giảm 1,16%; doanh thu vận tải hàng hóa 24,5 tỷ đồng, giảm 1,74%) và tăng 12,73% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 là 188,4 tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 7,7 tỷ đồng, tăng 39,83%; doanh thu vận tải hàng hóa 180,7 tỷ đồng, tăng 19,49%).

- Lượt khách vận chuyển và luân chuyển ước thực hiện tháng 7/2023 là 2.876 nghìn hành khách, giảm 1,12%; khối lượng hành khách luân chuyển 175.840 nghìn HK.Km, giảm 1,17% so với tháng trước (trong đó, đường bộ với 2.645 nghìn hành khách và tương đương 171.530 nghìn HK.km; đường thủy nội địa với 192 nghìn hành khách và tương đương 830 nghìn HK.km). So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách vận chuyển tăng 38,48% và số lượt hành khách luân chuyển tăng 39,59%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 19.520 nghìn lượt khách (tăng nhiều nhất ở khối lượng hành khách đường bộ với 17.988 nghìn lượt khách) và khối lượng hành khách luân chuyển 1.188.813 nghìn HK.Km (trong đó, đường bộ 1.166.216 nghìn HK.km; đường ven biển và viễn dương 16.874 nghìn HK.km; đường thủy nội địa 5.723 nghìn HK.km).

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển ước thực hiện tháng 7/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 3.846 nghìn tấn, giảm 1,4%; khối lượng hàng hóa luân chuyển 77.910 nghìn T.Km, giảm 1,46% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 13,32% (trong đó, đường bộ 2.934 nghìn tấn, tăng 14,65%; đường thủy nội địa 912 nghìn tấn, tăng 9,22%) và khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 13,6%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 27.105 nghìn tấn, tăng 14,94% (trong đó, khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 20.725 nghìn tấn, tăng 16,65%; đường thủy nội địa 6.380 nghìn tấn, tăng 9,73%); khối lượng hàng hóa luân chuyển 549.553 nghìn T.Km, tăng 15,04% so cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá

5.1. Chỉ số giá tiêu dùng

5.1.1. So với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2023 tăng 0,19% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,25%; khu vực nông thôn tăng 0,16%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,54% (do giá gas, điện, nước trong tháng giảm); các nhóm còn lại có mức tăng từ 0,04% đến 2,04%.

Biến động giá của một số nhóm hàng chính trong tháng 7/2023 như sau:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,28% so với tháng trước, nguyên nhân tăng do ảnh hưởng của nhóm lương thực tăng 0,33% và thực phẩm tăng 0,32%.

Lương thực: Chỉ số giá lương thực tăng 0,33% so với tháng trước, chủ yếu do giá gạo, khoai lang, khoai mì và một số mặt hàng lương thực chế biến như mì, phở, cháo ăn liền,... tăng. Trong đó, chỉ số giá gạo tẻ thường tăng 0,28% (bình quân giá

gạo tẻ thường dao động từ 13.000 - 14.000 đồng/kg), giá gạo tẻ ngon tăng 0,18% (bình quân giá gạo tẻ ngon từ 16.500 đồng/kg - 17.000 đồng/kg); chỉ số giá bắp tăng 4,45%, khoai lang tăng 1,54%; một số mặt hàng nhóm lương thực chế biến như bánh mì tăng 0,29%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,29%; mỳ sợi, mỳ, phở tăng 0,16%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,14%;...

Thực phẩm: Chỉ số giá thực phẩm tăng 0,32% so với tháng trước, cụ thể:

Thịt gia súc tăng 1,05% so với tháng trước và tăng nhiều nhất ở giá thịt heo tăng 1,28% do giá heo hơi hiện đang ở mức cao (giá heo hơi hiện tại ở mức từ 59.000 đồng - 62.000 đồng/kg; giá thịt nạc, thịt đùi, tim, cật,... tăng bình quân từ 2.000 đồng/kg đến 6.000 đồng/kg);

Thịt gia cầm tăng 1,18% so với tháng trước. Trong đó, giá thịt gà tăng 1,31%, thịt gia cầm khác tăng 1,02%, thịt gia cầm đông lạnh tăng 2,44%, giá trứng các loại cũng tăng 1,39% do nguồn cung hạn chế;

Rau tươi, khô và chế biến tăng 1,32% so tháng trước, tăng cao ở các loại rau, củ trái vụ như bắp cải tăng 5,86%, cà chua tăng 3,81%, rau gia vị tươi, khô các loại tăng 11,33%;... Bên cạnh đó, do thời tiết mưa nhiều làm cho các loại rau trồng dễ bị hư hỏng ảnh hưởng đến nguồn cung dẫn đến giá biến động tăng;

Giá đường, mật tăng 3,59% (chủ yếu do giá đường tăng 3,69%), sữa, bơ, phô mai tăng 1,22%;...

Riêng quả tươi chế biến giảm 1,9% so với tháng trước (trong đó, quả có múi giảm 2,72%; táo giảm 2,53%;...).

- Nhóm đồ uống và thuốc lá: Chỉ số giá tăng 0,05% so với tháng trước. Chỉ số giá nhóm hàng này nhìn chung ổn định, mức tăng không đáng kể, chủ yếu do giá rượu ở khu vực nông thôn tăng.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép: Chỉ số giá nhóm này tăng 0,2% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số loại mặt hàng quần, áo may mặc sẵn, mũ nón, giày dép tăng. Trong đó, giá quần áo may sẵn tăng 0,23%, mũ nón tăng 0,34%, giày dép tăng 0,19%.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: Chỉ số giá giảm 0,54% so với tháng trước, chủ yếu do giá nước sinh hoạt giảm 0,84%, giá điện sinh hoạt giảm 0,88%, do nhu cầu sử dụng nước và điện của cơ sở sản xuất kinh doanh cũng như hộ gia đình trong mùa mưa giảm và giá gas trong tháng điều chỉnh giảm 18.000 đồng/bình 12 kg từ ngày 01/7/2023 (tương đương giảm 4,81%). Ngược lại, giá dầu hỏa tăng bình quân trong tháng 613 đồng/lít (tương đương 3,44%).

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình: Chỉ số giá tăng 0,28% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng. Trong đó, giá đồ dùng trong nhà tăng 0,31% (chủ yếu tăng ở giá đồ điện tăng 0,3%, cụ thể là đèn điện thấp sáng tăng, giá hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,35%;...) và dịch vụ trong gia đình tăng 0,2% (chủ yếu dịch vụ sửa chữa thiết bị gia đình tăng).

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế: Chỉ số giá tăng 0,19% so với tháng trước, tăng chủ yếu ở các loại thuốc 1,47% (cụ thể, thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 2%, thuốc tim mạch tăng 1,75%, thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 1,2%...) và dụng cụ y tế tăng 3,13%.

- Nhóm giao thông: Chỉ số giá tăng 0,17% so với tháng trước chủ yếu do giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 4,64% và giá dầu diezen tăng 705 đồng/lít (tương đương 3,91%).

- Nhóm bưu chính viễn thông: Chỉ số giá nhóm tăng 0,04% so với tháng trước, chủ yếu do giá thiết bị điện thoại di động tăng.

- Nhóm giáo dục: Chỉ số giá tăng 0,54% chủ yếu do giá đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 2,13%.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch: Chỉ số giá tăng 1,03%. Trong đó, thiết bị văn hóa tăng 0,2%, dịch vụ thể thao tăng 1,29% và du lịch trọn gói tăng 2,57% (du lịch trong nước tăng 2,69% chủ yếu do nhu cầu du lịch trong dịp hè tăng).

- Hàng hóa và dịch vụ khác: Chỉ số giá nhóm này tăng 2,04% so với tháng trước, chủ yếu tăng ở giá dịch vụ khác 8,9% (trong đó, giá bảo hiểm y tế tăng 20,81% do trong tháng mức mua bảo hiểm y tế tăng do điều chỉnh mức lương cơ bản tăng từ 01/7/2023), mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 0,61%, dịch vụ hiếu hỉ tăng 1,13%.

5.1.2. So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2023 tăng 1,58% (khu vực thành thị tăng 2,23%; khu vực nông thôn tăng 1,18%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 09 nhóm có chỉ số giá tăng và 02 nhóm có giá giảm.

- Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng gồm: (1) nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,8% (do giá vàng và một số dịch vụ phục vụ cá nhân tăng); (2) nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,94% (so với cùng kỳ năm trước, khi dịch bệnh đã ổn định, du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan du lịch rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 5,69%, trong đó du lịch trong nước tăng 5,73%, giá phòng khách sạn, nhà khách tăng 2,47%); (3) nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,41%; (4) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,71%, chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm như gạo, thịt heo, thịt gà, vịt, rau, củ, quả tăng (trong đó, nhóm lương thực tăng 2,59%; nhóm thực phẩm tăng 3,23%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 7,97%); (5) nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,3%; (6) nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,12% (chủ yếu do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở cho thuê tăng); (7) nhóm giáo dục tăng 0,78%; (8) nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,77%; (9) nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,19%.

- Hai nhóm có chỉ số giá giảm: (1) nhóm giao thông giảm 13,41%, chủ yếu giá giảm mạnh ở nhóm nhiên liệu giảm 24,26%, do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 7.567 đồng/lít (tương đương 25,64%); giá xăng E5 giảm bình quân 7.058 đồng/lít (tương đương 25,28%), giá dầu diesel giảm bình quân 8.278 đồng/lít (tương đương 30,64%); (2) nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,85% do giá thiết bị điện thoại giảm.

5.1.3. So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2023 tăng 1,88% (khu vực thành thị tăng 2,4%; khu vực nông thôn tăng 1,57%), bình quân mỗi tháng tăng 0,26%. Trong 11 nhóm hàng chính, 10/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, gồm: (1) nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,53% (trong đó, giá lương thực tăng 1,1%; giá thực phẩm tăng 2,44%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,96%); (2) nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,47%; (3) nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,16%; (4) nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,98%;

(5) nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,84%; (6) nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,19% (7) nhóm giao thông tăng 0,24%; (8) nhóm giáo dục tăng 0,69%; (9) nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,92%; (10) nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,33%; 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm là nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,37%.

5.1.4. Chỉ số giá bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng đầu năm 2023 so với bình quân cùng kỳ tăng 3,29% (trong đó, khu vực thành thị tăng 3,8%; nông thôn tăng 2,98%), bình quân mỗi tháng tăng 0,47%. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 02 nhóm có chỉ số giá giảm (trong đó, giảm khá sâu là nhóm giao thông với chỉ số giá giảm 8,25%); 09 nhóm hàng có chỉ số giá tăng (trong đó, tăng cao nhất ở nhóm giáo dục 6,69% do trên địa bàn tỉnh thực hiện thu học phí từ tháng 5/2022); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống 5,53%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 5,07%;.... Chỉ số giá tiêu dùng bình quân các tháng từ đầu năm đến nay so với cùng kỳ năm trước có xu hướng giảm dần, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới làm cho chỉ số giá nhóm giao thông so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm.

5.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: tăng 0,3% so với tháng trước. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 5.505.410 đồng/chỉ, tăng 16.472 đồng/chỉ so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá vàng tăng 6,18%, tương đương mức tăng 320.432 đồng/chỉ. So với tháng 12/2022, giá vàng tăng 5,37%, tương đương 280.444 đồng/chỉ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: tăng 2,55% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bình quân trong tháng là 23.809 đồng/USD, tăng 139 đồng/USD so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá đô la Mỹ tăng 1,08%, tương đương 254 đồng/USD. So với tháng 12/2022, giá đô la Mỹ giảm 1,62%, tương đương 392 đồng/USD.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Lao động, việc làm và hoạt động chính sách xã hội

Trong tháng 7 năm 2023, toàn tỉnh đã tạo việc làm cho 1.541 lao động, lũy kế 17.958 người đạt 64,13% kế hoạch. Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 24 người, lũy kế 183 người đạt 61% kế hoạch.

Tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 2.063 lượt người lao động; tổ chức 05 phiên giao dịch việc làm; tiếp nhận và giải quyết 1.095 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; cấp mới, cấp lại 18 giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại tỉnh.

Trong tháng 7/2023, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 1.322 người (sơ cấp 540 người, dưới 3 tháng 782 người). Lũy kế đến hết tháng 7/2023, tuyển sinh được 11.734 người (cao đẳng 24 người, trung cấp 43 người, sơ cấp 1.904 người, dưới 3 tháng 9.763 người).

Tổng số tốt nghiệp trong tháng 7/2023: 618 người (cao đẳng 01 người, sơ cấp 478 người, dưới 3 tháng 139 người). Lũy kế đến hết tháng 7/2023, tốt nghiệp: 9.653 người (cao đẳng 204 người, trung cấp 220 người, sơ cấp 2.069 người, dưới 3 tháng 7.160 người).

Tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 94 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; quyết định hưởng chế độ hàng tháng cho 01 trường hợp; chuyển hồ sơ đi tỉnh khác 03 trường hợp; tiếp nhận hồ sơ tỉnh khác chuyển đến 04 trường hợp; cấp thẻ các loại cho 23 trường hợp; thẩm định 50 hồ sơ đề nghị cấp lại và cấp mới bằng Tổ quốc ghi công theo đề nghị của thân nhân liệt sĩ.

Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2023); tham mưu Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh tổ chức lễ viếng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; phối hợp Tỉnh Đoàn tổ chức lễ thấp nhen tri ân các anh hùng liệt sĩ; hướng dẫn Phòng LĐ-TB&XH các huyện, thị xã, thành phố về việc tặng quà của Chủ tịch nước cho người có công với cách mạng; ban hành quyết định phê duyệt danh sách tặng quà của Chủ tịch nước nhân kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2023); tổ chức đưa Đoàn Người có công dự Hội nghị biểu dương người có công với cách mạng tiêu biểu toàn quốc năm 2023, do Bộ LĐ-TB&XH tổ chức tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

6.2. Giáo dục

Quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả, đạt các chỉ tiêu Nghị quyết của ngành giáo dục và đào tạo được giao năm 2023; hoàn thành tốt Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2023 - 2024 theo kế hoạch đã đề ra; thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền về công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS; chuẩn bị tổ chức Tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024 trong toàn ngành.

Chuẩn bị mọi điều kiện để tổ chức khai giảng năm học 2023 - 2024 và thực hiện các giải pháp trọng tâm của năm học mới nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Ban hành các văn bản hướng dẫn khai giảng và công tác chuẩn bị đầu năm học 2023-2024, nhắc nhở các đơn vị lưu ý các khoản thu chi đầu năm học và chấn chỉnh tình hình dạy thêm, học thêm theo quy định; chỉ đạo các đơn vị đảm bảo sách giáo khoa đầy đủ cho học sinh ngay từ đầu năm học.

Việc rà soát, sắp xếp mạng lưới, trường lớp, đầu tư cơ sở vật chất gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục tiếp tục được quan tâm thực hiện.

6.3. Y tế

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, đồng bào vùng dân tộc, vùng sâu, vùng khó khăn tiếp tục được quan tâm thực hiện, tăng cường tuyên truyền công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; tiếp tục mở chiến dịch diệt lăng quăng trên địa bàn tỉnh để giảm bớt số ca bệnh sốt xuất huyết. Tình hình một số dịch bệnh từ đầu năm đến ngày 15/7 như: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue toàn tỉnh ghi nhận 1.667 trường hợp, tăng 920 trường hợp so với cùng kỳ năm 2022; Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 511 trường hợp, giảm 838 trường hợp so với cùng kỳ năm trước; Bệnh do vi rút Zika chưa ghi nhận trường hợp mắc tại tỉnh; Bệnh sốt rét, sởi, đại và một số bệnh dịch khác không ghi nhận ca mắc.

An toàn vệ sinh thực phẩm được quan tâm chỉ đạo và sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị có liên quan đã tổ chức triển khai các hoạt động bảo đảm an toàn thực

phẩm trên địa bàn tỉnh; các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chấp hành đúng các quy định về an toàn thực phẩm. Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.4. Văn hóa, du lịch, thể dục thể thao

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về công tác xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Sóc Trăng năm 2023; tiếp tục thẩm định giá trị 02 hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh; xây dựng kế hoạch và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với Lễ hội Phước Biển, Lễ hội Thắc Côn.

Tổ chức biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ Đoàn y bác sỹ khám chữa bệnh miễn phí tại tỉnh Sóc Trăng, có khoảng 100 lượt người xem; Tham gia biểu diễn 01 suất phục vụ Liên hoan “Búp Sen hồng” năm 2023 tại Quảng trường Bạch Đằng, có khoảng 500 lượt người xem.

- Tham gia Ngày hội Chuyển đổi số du lịch Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long năm 2023 tại Thành phố Cần Thơ; Tổ chức Liên hoan ẩm thực Hương vị Sóc Trăng lần thứ 4 với chủ đề “Chợ quê trong phố” nhân dịp Liên hoan “Búp sen hồng” khu vực phía Nam, lần thứ XXVI năm 2023 tại tỉnh Sóc Trăng, có 19 đơn vị tham gia 32 gian hàng kinh doanh ẩm thực.

Trong tháng, tổng lượt khách du lịch đến tỉnh đạt 242.320 lượt khách đạt 11% kế hoạch năm (khách quốc tế là 3.420 lượt khách). Trong đó: Tổng lượt khách lưu trú đạt 43.610 lượt, đạt 11% kế hoạch năm (khách lưu trú quốc tế đạt 1.510 lượt); tổng lượt khách tham quan đạt 198.710 lượt, đạt 11% kế hoạch năm (khách quốc tế đạt 1.910 lượt). Tổng doanh thu từ du lịch đạt 119 tỷ 450 triệu đồng, đạt 12 % kế hoạch năm.

- Đăng cai tổ chức giải Petanque Vô địch trẻ, thiếu niên quốc gia năm 2023 tại tỉnh Sóc Trăng; tham dự môn Bóng chuyền bãi biển Đại hội Thể thao Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ IX - Hậu Giang năm 2023 tại tỉnh Kiên Giang; tham dự giải vô địch Võ cổ truyền trẻ - thiếu niên toàn quốc năm 2023 tại Quảng Ngãi và giải Kickboxing tại Hải phòng.

6.5. Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Tính từ ngày 20/6 đến ngày 19/7/2023, về trật tự an toàn xã hội các vụ có dấu hiệu của tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 56 vụ, đã làm rõ 45 vụ, xử lý 71 đối tượng, trong đó có 24 vụ trộm cắp, tăng 22 vụ và tăng 29 đối tượng so với cùng kỳ; công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm chết 07 người, bị thương 13 người, ước thiệt hại tài sản là 25 triệu đồng, tăng 03 vụ, nhưng giảm 02 người chết so với cùng kỳ; tình hình cháy nổ trong tháng trên địa tỉnh không xảy ra, giảm 01 vụ so với tháng cùng kỳ.

Vi phạm môi trường trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ vi phạm môi trường (vi phạm do không lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định) bị xử phạt với số tiền là 15 triệu đồng, tăng 01 vụ so với tháng trước và không tăng không giảm so với cùng kỳ (tính chung 7 tháng đầu năm 2023 đã xử lý 03 vụ vi phạm môi trường, với số tiền xử phạt là 125 triệu đồng).

Tình hình thiên tai tính từ ngày 20/6 đến ngày 19/7 trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ thiệt hại về thiên tai do dông lốc xoáy và mưa lớn, ước giá trị thiệt hại là 3.680 triệu đồng (trong đó, nhà sập hoàn toàn 06 căn, nhà bị hư hỏng 27 căn, tại huyện Long Phú, Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm, làm sạt lở 90 mét bờ sông tại huyện Kế Sách và huyện Long Phú), giảm 06 vụ so với tháng trước và giảm 05 vụ so với cùng kỳ năm trước, nhưng tăng giá trị thiệt hại là 02 triệu đồng (tính chung 7 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ thiệt hại về thiên tai, ước giá trị thiệt hại là 18.480 triệu đồng). Trong tháng trên địa tỉnh không xảy ra cháy nổ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- TT Tỉnh ủy;
- TT Đoàn ĐBQH;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA tỉnh Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Cục Thống kê các tỉnh KV ĐBSCL;
- Lãnh đạo CTK Sóc Trăng;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Dương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	332.540	326.374	98,15
Lúa đông xuân	182.156	174.486	95,79
Lúa hè thu	139.473	140.695	100,88
Thu đông	275	287	104,36
Lúa mùa	10.636	10.906	102,54
Các loại cây khác			
Trong đó:			
Ngô	1.516	1.378	90,86
Khoai lang	346	355	102,66
Mía	3.100	3.215	103,69
Đậu tương	7	9	119,86
Lạc	104	82	78,62
Rau, đậu các loại	21.884	20.033	91,54

2. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Ước tính tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	38.676	11.706	50.382	134,32	88,65
Tôm sú	6.423	2.850	9.273	186,27	90,42
Tôm thẻ chân trắng	22.135	4.500	26.635	150,00	81,71
Cá các loại	8.722	4.350	13.072	104,07	103,63
Tr.đó: Cá tra	60	-	60	-	101,69
Thủy sản khác	1.396	6	1.402	120,00	102,56
II. Sản lượng thủy sản (tấn)	109.154	44.937	154.091	96,46	98,20
Cá	53.230	15.891	69.121	100,60	101,76
Tôm	44.243	27.029	71.272	93,81	95,24
Thủy sản khác	11.681	2.017	13.698	101,88	96,81
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	76.394	39.527	115.921	95,77	99,86
Cá	31.548	12.745	44.293	100,41	106,63
Tr.đó: Cá tra	3.895	245	4.140	100,82	115,26
Tôm	42.813	26.750	69.563	93,70	96,00
Trong đó: Tôm sú	2.733	2.250	4.983	95,74	80,74
Tôm thẻ chân trắng	40.080	24.500	64.580	93,51	97,42
Thủy sản khác	2.033	32	2.065	114,29	99,01
2. Sản lượng thủy sản khai thác	32.760	5.410	38.170	101,75	93,49
<i>Khai thác biển</i>	26.228	4.305	30.533	101,61	91,85
Cá	19.902	2.850	22.752	101,44	93,52
Tôm	1.404	265	1.669	101,00	70,29
Thủy sản khác	4.922	1.190	6.112	102,17	93,43
<i>Khai thác nội địa</i>	6.532	1.105	7.637	102,31	100,73
Cá	1.780	296	2.076	101,02	100,78
Tôm	26	14	40	-	-
Thủy sản khác	4.726	795	5.521	101,02	99,99

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ tháng 7/2023	Ước tính tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	91,76	106,04	128,23	94,27
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,71	106,28	128,73	93,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,17	106,79	126,16	90,23
Sản xuất đồ uống	135,69	102,84	273,27	128,28
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	40,79	123,20	57,23	71,09
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	134,33	102,42	143,44	154,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	175,92	100,79	173,04	167,58
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	504,29	67,99	419,58	516,85
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	60,45	104,73	57,77	76,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,53	103,76	103,69	100,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	62,13	93,18	56,87	66,32
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129,49	100,04	130,18	136,56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, tị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,51	109,15	118,14	155,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và tị	115,81	102,95	121,29	143,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	131,09	100,75	133,81	126,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97,83	103,41	102,37	102,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,67	102,59	104,65	101,22
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,59	105,67	96,72	107,78
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
		tháng 6/2023	tháng 7/2023	từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	-	-	3.012	-	100,00
Tôm đông lạnh	Tấn	10.546	11.265	60.629	126,13	90,09
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	6.033	6.200	38.965	307,69	120,42
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	90	120	1.428	34,19	55,46
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.659	1.671	11.182	92,81	101,01
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	280	282	1.687	107,24	99,16
Phân vi sinh	Tấn	1.765	1.200	8.207	419,58	516,85
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	2.608	2.732	28.955	57,77	76,61
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.847	1.916	10.584	103,69	100,55
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.238	4.341	27.399	150,60	127,80
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.382	3.994	32.795	49,33	60,80
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	7	8	53	100,00	79,10
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.038	2.076	13.117	126,75	131,00
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	39	41	292	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	126	126	838	130,11	180,27
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đầu	Triệu đồng	1.055	1.125	6.621	134,77	134,37
Điện gió	Triệu KWh	24	23	206	-	481,43
Điện thương phẩm	Triệu KWh	156	158	1.083	100,00	101,88
Nước đá	Tấn	28.594	29.881	199.553	133,46	122,82
Nước không uống được	1000 m ³	2.082	2.136	14.909	104,65	101,22
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.441	5.749	39.629	96,72	107,78

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	780.717	516.413	2.988.264	45,12	136,82
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	671.967	405.565	2.308.900	40,35	146,41
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	78.918	45.124	377.100	43,49	128,24
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	53.579	7.901	94.047	78,37	233,07
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	387.041	227.233	1.048.725	35,54	208,76
Vốn nước ngoài (ODA)	7.774	7.910	29.332	27,79	25,07
Xổ số kiến thiết	107.370	103.624	651.263	49,48	111,65
Vốn khác	90.864	21.674	202.480	42,01	252,18
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	108.750	110.848	679.364	75,43	111,92
Vốn cân đối ngân sách huyện	55.769	57.294	352.648	75,83	115,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20.472	24.687	109.978	61,10	123,93
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	52.981	53.554	326.716	75,00	121,14
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.626.128	4.579.022	32.513.353	107,61	120,88
Lương thực, thực phẩm	3.343.610	3.310.728	23.508.256	107,13	118,21
Hàng may mặc	25.971	25.503	188.793	115,62	144,50
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	100.786	102.513	691.694	119,23	137,26
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	103.920	104.435	581.024	173,26	228,14
Gỗ và vật liệu xây dựng	207.508	205.468	1.401.718	115,99	127,65
Ô tô các loại	2.771	2.177	41.354	50,64	166,75
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	100.400	101.880	706.173	118,85	139,54
Xăng, dầu các loại	283.154	274.066	1.925.529	112,99	130,97
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	33.674	34.040	230.071	126,02	142,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	224.457	219.367	1.724.179	85,64	105,20
Hàng hóa khác	174.354	173.719	1.333.979	95,38	121,89
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	25.522	25.127	180.584	116,62	143,56

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.496.800	1.510.483	11.200.344	115,93	166,34
Dịch vụ lưu trú	15.843	15.984	108.513	136,91	218,67
Dịch vụ ăn uống	1.480.957	1.494.499	11.091.831	115,63	165,75
Du lịch lữ hành	3.120	3.133	20.649	205,58	462,57
Dịch vụ khác	975.922	980.319	6.978.851	124,45	172,40

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,89	101,58	101,88	100,19	103,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,97	103,71	102,53	100,28	105,53
Trong đó:					
Lương thực	121,48	102,59	101,10	100,33	105,41
Thực phẩm	114,82	103,23	102,44	100,32	104,58
Ăn uống ngoài gia đình	131,34	107,97	104,96	100,00	111,06
Đồ uống và thuốc lá	109,19	100,77	100,47	100,05	103,30
May mặc, mũ nón và giày dép	107,56	104,41	103,16	100,20	104,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,66	102,12	100,98	99,46	105,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,43	102,30	101,84	100,28	101,84
Thuốc và dịch vụ y tế	101,83	100,19	100,19	100,19	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,54	86,59	100,24	100,17	91,75
Bưu chính viễn thông	96,77	99,15	98,63	100,04	99,91
Giáo dục	106,82	100,78	100,69	100,54	106,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,90	100,00	100,00	100,00	108,09
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,25	104,94	104,92	101,03	101,90
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,85	106,80	106,33	102,04	104,72
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,52	106,18	105,37	100,30	101,85
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,38	101,08	98,38	100,59	102,55

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	197.314	1.338.972	98,37	134,07	148,29
Vận tải hành khách	102.260	662.794	98,50	153,44	188,10
Đường sắt	-	-			
Đường biển	16.350	79.440	98,69	209,75	317,48
Đường thủy nội địa	1.110	7.659	98,84	120,00	139,83
Đường bộ	84.800	575.695	98,45	146,40	178,87
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	90.629	645.960	98,15	116,90	121,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	24.522	180.707	98,26	112,42	119,49
Đường bộ	66.107	465.253	98,12	118,66	122,15
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.425	30.218	99,75	147,01	163,68

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.876	19.520	98,88	138,48	168,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	39	192	97,50	263,46	385,95
Đường thủy nội địa	192	1.340	98,16	114,97	133,56
Đường bộ	2.645	17.988	98,95	139,58	170,28
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	175.840	1.188.813	98,83	139,59	168,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.480	16.874	98,86	263,19	379,67
Đường thủy nội địa	830	5.723	99,40	115,28	130,43
Đường bộ	171.530	1.166.216	98,83	138,42	167,64
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.846	27.105	98,60	113,32	114,94
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	912	6.380	98,94	109,22	109,73
Đường bộ	2.934	20.725	98,49	114,65	116,65
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	77.910	549.553	98,54	113,60	115,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.930	118.342	99,15	109,64	108,34
Đường bộ	60.980	431.211	98,37	114,75	117,02
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 7/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023	Tháng 7/2023 so với kỳ trước (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	96	140	127,27	70,59
Đường bộ	14	96	140	127,27	70,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	58	350	77,78	73,42
Đường bộ	7	58	350	77,78	73,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	13	78	130	185,71	66,67
Đường bộ	13	78	130	185,71	66,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG

THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lúa hè thu

140.695

ha

▲ 0,9%

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 15/7/2023

Bắp

1.378

ha

▼ 9,1%

Mía

3.215

ha

▲ 3,7%

Khoai lang

355

ha

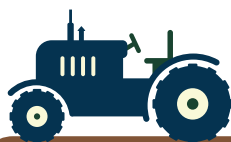
▲ 2,7%

Rau đậu

20.033

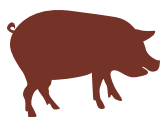
ha

▼ 8,5%



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 14,5%



Heo thịt

▲ 2,8%



Gia cầm

▼ 0,2%



Trâu

▲ 0,09%



Bò

Sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm 2023

Nuôi trồng

115.921
tấn

▼ 0,1%

TỔNG SỐ

154.091
tấn

▼ 1,8%

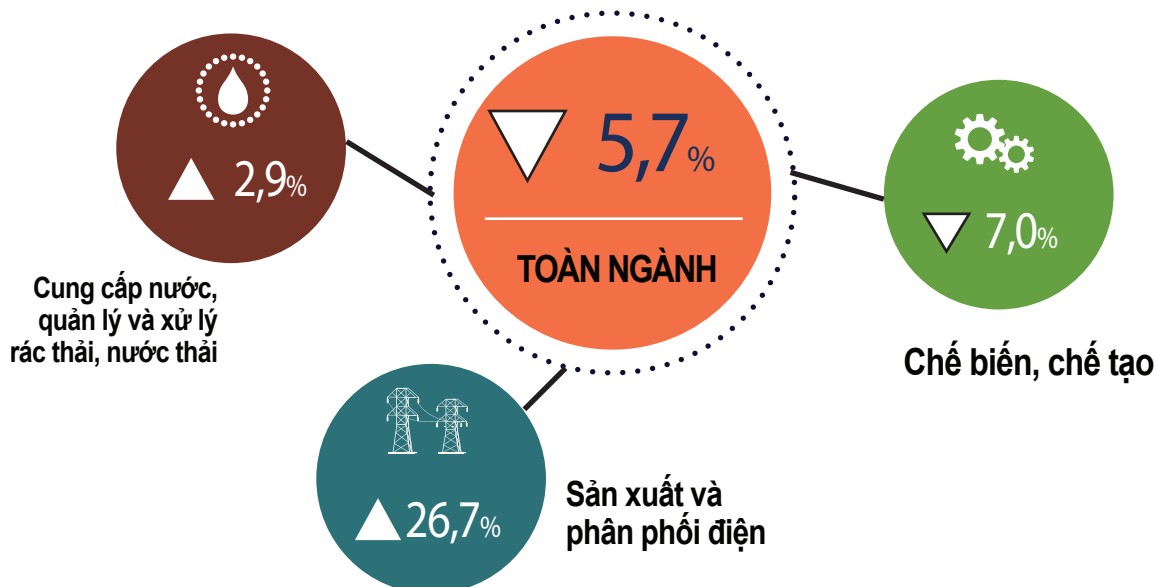
Khai thác

38.170
tấn

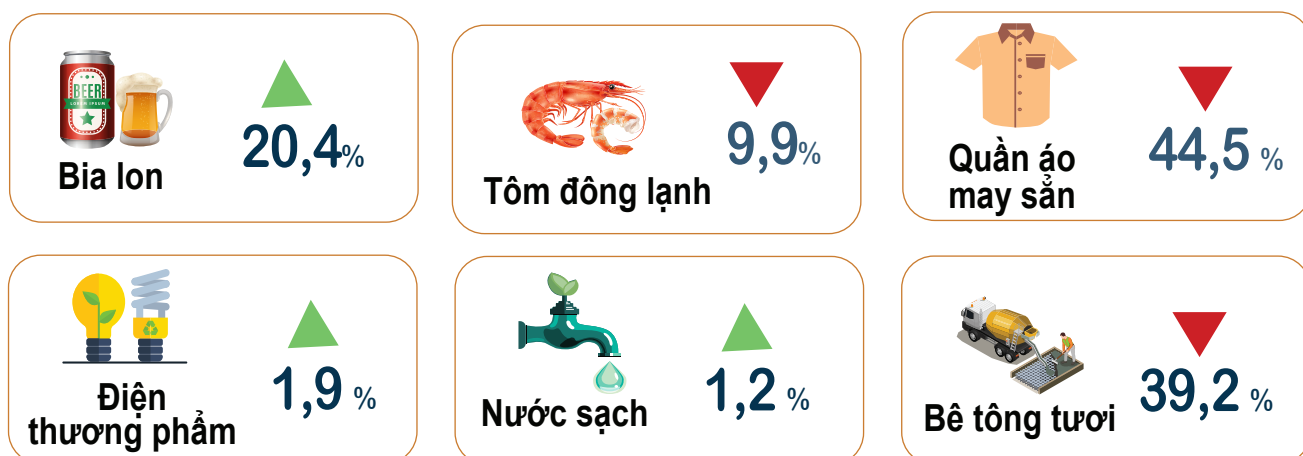
▼ 6,5%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

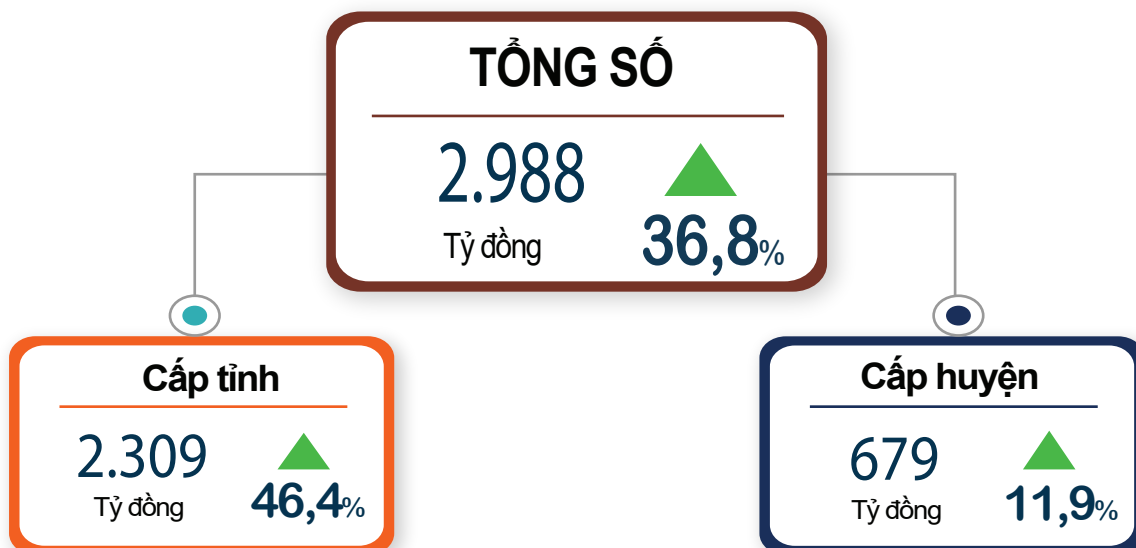
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



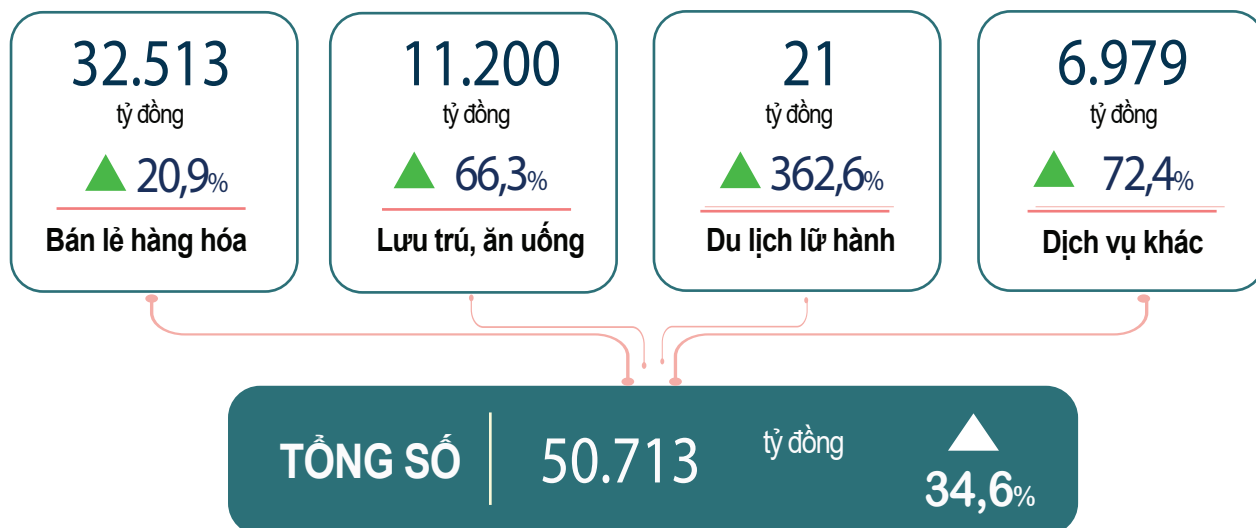
Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



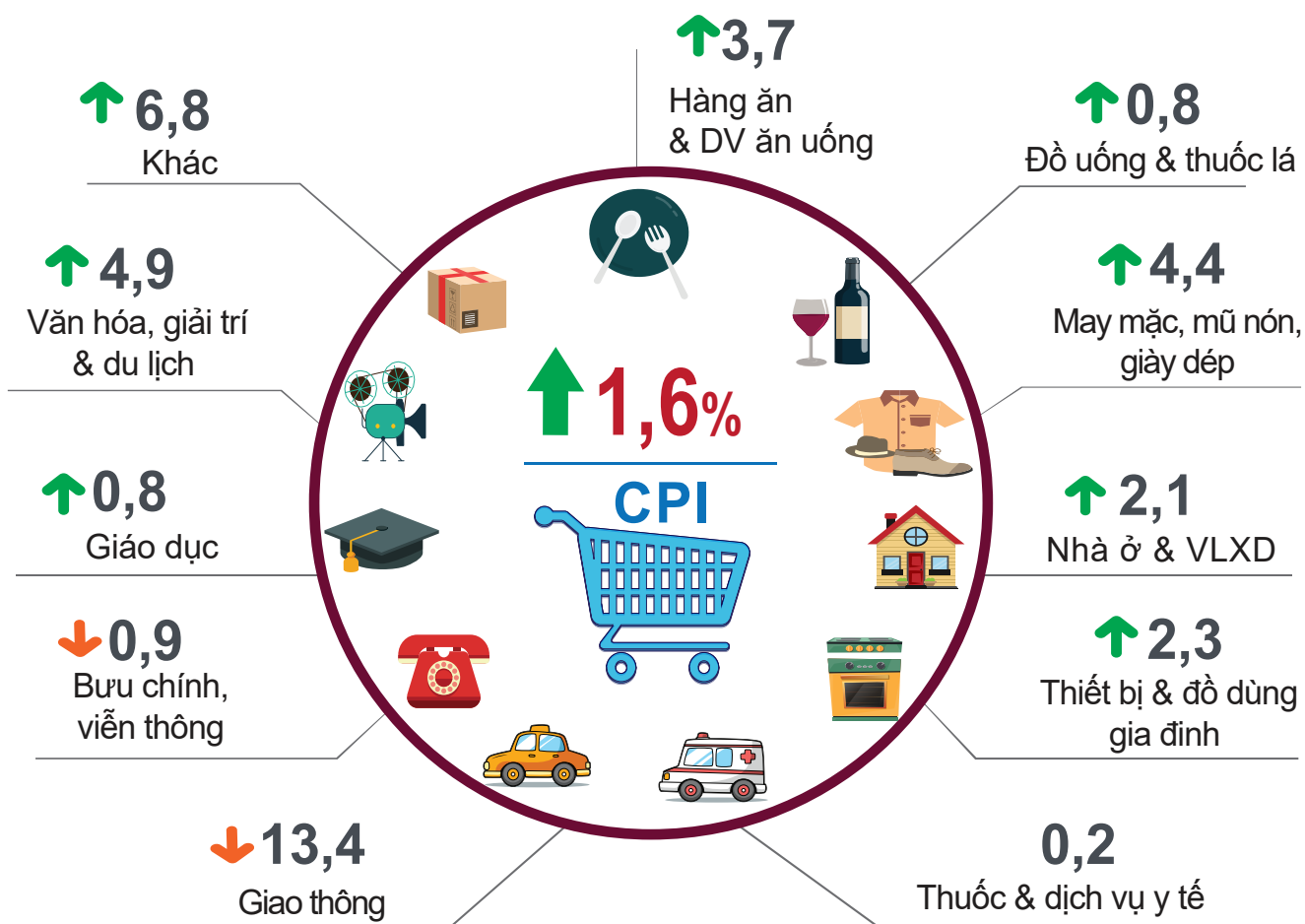
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 07 tháng đầu năm 2023



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 07 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



CHỈ SỐ GIÁ tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước - %



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA THÁNG 7 NĂM 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

2.876

Nghìn lượt HK



38,5%



Luân chuyển

175.840

Nghìn lượt HK.km



39,6%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

3.846

Nghìn tấn



13,3%



Luân chuyển

77.910

Nghìn tấn.km



13,6

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI THÁNG 7 NĂM 2023

DỊCH BỆNH (Tính đến ngày 15/7/2023)



Sốt xuất huyết

1.667 trường hợp



Tay chân miệng

511 trường hợp

TAI NẠN GIAO THÔNG (Từ ngày 15/6-14/7/2023) - so với cùng kỳ năm trước

14

Vụ tai nạn
giao thông

13

Người
bị thương

7

Người
chết

